

**Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật và các công ty con**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>106 023 263 742</b>	<b>113 305 865 574</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(5.1)	<b>2 196 559 511</b>	<b>723 194 248</b>
1. Tiền	111		2 196 559 511	723 194 248
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	(5.2)	<b>36 577 983 682</b>	<b>49 628 154 988</b>
1. Phải thu khách hàng	131		12 956 242 174	15 193 990 441
2. Trả trước cho người bán	132		21 313 563 996	32 726 381 412
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		6 091 408 318	5 493 368 566
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		( 3 783 230 806)	( 3 785 585 431)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	(5.3)	<b>45 720 993 195</b>	<b>44 043 762 651</b>
1. Hàng tồn kho	141		46 499 239 798	44 822 009 254
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		( 778 246 603)	( 778 246 603)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	(5.4)	<b>21 527 727 354</b>	<b>18 910 753 687</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		125 141 876	125 141 876
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 033 572 581	3 887 605 586
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		471 842 897	109 339 619
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		18 897 170 000	14 788 666 606

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>75 516 863 241</b>	<b>61 620 190 353</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>73 439 835 597</b>	<b>59 543 162 709</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	(5.5)	<b>38 149 921 583</b>	<b>25 881 232 920</b>
- Nguyên giá	222		61 776 997 760	47 607 170 097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		( 23 627 076 177)	( 21 725 937 177)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	(5.6)	<b>960 321 999</b>	<b>1 027 323 999</b>
- Nguyên giá	225		1 339 999 999	1 339 999 999
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		( 379 678 000)	( 312 676 000)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	(5.7)	<b>27 365 853 783</b>	<b>27 461 573 783</b>
- Nguyên giá	228		28 388 180 116	28 388 180 116
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		( 1 022 326 333)	( 926 606 333)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	(5.8)	<b>6 963 738 232</b>	<b>5 173 032 007</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	(5.9)	<b>2 077 027 644</b>	<b>2 077 027 644</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 936 327 644	1 936 327 644
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		140 700 000	140 700 000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>181 540 126 983</b>	<b>174 926 055 927</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>99 982 136 962</b>	<b>90 774 177 135</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>80 980 858 962</b>	<b>70 273 177 135</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	70 353 547 649	62 086 877 600
2. Phải trả người bán	312	(5.11)	5 683 953 699	5 499 864 301
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.11)	1 743 062 438	229 143 525
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.12)	1 981 479 640	1 199 286 921
5. Phải trả người lao động	315		867 994 850	967 648 530
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.13)	350 820 686	290 356 258
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19 001 278 000</b>	<b>20 501 000 000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.14)	19 001 278 000	20 501 000 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>81 557 990 021</b>	<b>84 151 878 792</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	(5.15)	<b>81 557 990 021</b>	<b>84 151 878 792</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 230 710 000	80 230 710 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 608 854 848	1 608 854 848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		( 281 574 827)	2 312 313 944
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>181 540 126 983</b>	<b>174 926 055 927</b>

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ			
+ USD		3,480.35	15,418.54
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 12 tháng 05 năm 2011

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**TRẦN CÔNG THƠ**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Văn Nhật*

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật và các công ty con

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2011	6 tháng đầu năm 2011	Quý 2 năm 2010	6 tháng đầu năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	20 099 823 996	36 924 163 624	20 129 529 106	32 616 966 839
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.1)	203 178 300	203 178 300	1 550 456 967	1 550 456 967
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		19 896 645 696	36 720 985 324	18 579 072 139	31 066 509 872
4. Giá vốn hàng bán	11		13 332 713 067	25 413 009 740	11 029 448 226	19 224 016 369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6 563 932 629	11 307 975 584	7 549 623 913	11 842 493 503
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	41 234 187	44 286 024	7 354 493	45 354 783
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	3 805 934 008	5 662 538 676	1 675 106 226	3 094 453 283
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2 189 934 106	4 032 504 813	1 360 472 912	2 731 634 762
8. Chi phí bán hàng	24		563 545 075	1 496 118 200	638 436 318	1 263 746 933
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 771 728 742	3 019 934 759	1 087 566 942	1 888 816 456
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		463 958 991	1 173 669 973	4 155 868 920	5 640 831 614
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		8 371 495	349 651 495	108 781 818	116 963 636

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2011	6 tháng đầu năm 2011	Quý 2 năm 2010	6 tháng đầu năm 2010
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		( 8 371 495)	( 349 651 495)	( 108 781 818)	( 116 963 636)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		455 587 496	824 018 478	4 047 087 102	5 523 867 978
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.4)	411 389 049	748 085 759	1 063 467 963	1 432 663 182
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		44 198 447	75 932 719	2 983 619 139	4 091 204 796
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		6	9	372	510

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**TRẦN CÔNG THƠ**

Ngày 12 tháng 08 năm 2011

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Văn Nhật*

Công ty Cổ Phần Thủy hải sản Việt Nhật và các công ty con

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Cho quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23 026 750 958	21 098 051 424
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		( 13 813 935 565)	( 17 050 647 368)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		( 3 591 405 286)	( 3 280 868 999)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		( 2 189 934 106)	( 1 363 620 195)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			( 200 000 000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5 404 858 317	2 725 823 529
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		( 2 187 912 019)	( 2 059 420 756)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>6 648 422 299</b>	<b>( 130 682 365)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		( 8 641 533 419)	( 17 628 542 962)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>( 8 641 533 419)</b>	<b>( 17 628 542 962)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		48 410 934 817	52 300 802 578

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		( 43 623 419 260)	( 37 470 605 287)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		( 116 704 972)	( 78 664 558)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		( 1 588 568 058)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính</b>	<b>40</b>		<b>3 082 242 527</b>	<b>14 751 532 733</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1 089 131 407</b>	<b>( 3 007 692 594)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1 107 428 104</b>	<b>3 908 001 176</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>2 196 559 511</b>	<b>900 308 582</b>

Ngày 16 tháng 08 năm 2011

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**TRẦN CÔNG THƠ**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Văn Nhật*



# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là công ty) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 03 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào một công ty con được trình bày như mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là tập đoàn).

### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Chủ yếu là sản xuất, mua bán hàng hoá nông - lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến

### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông – lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì ( không in, tái chế phế thải tại trụ sở )
- Kinh doanh bất động sản

### 1.4. Danh sách công ty con được hợp nhất

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty TNHH MTV Đồ Hộp Phú Nhật	Ấp 10, Xã Lương Hòa Huyện Bến lức, tỉnh Long An	100%	100%

## 2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

## 3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

## 3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 2/2011 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

## 4. Các chính sách kế toán áp dụng

### 4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật, báo cáo tài chính các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

### 4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

#### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

#### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

#### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

#### 4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp **vốn** chủ sở hữu.

#### 4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

#### 4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

#### 4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

#### 4.11. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.
- Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với các công ty trong Tập đoàn.

#### 4.12. Các bên liên quan

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

## 4.13. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này.

## 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	2.096.248.977	335.844.551
Tiền gửi ngân hàng	100.310.534	387.349.697
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.196.559.511</b>	<b>723.194.248</b>

### 5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	12.956.242.174	15.193.990.441
Trả trước cho người bán	21.313.563.996	32.726.381.412
Các khoản phải thu khác	6.091.408.318	5.493.368.566
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>40.361.214.488</b>	<b>53.413.740.419</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.783.230.806)	(3.785.585.431)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>36.577.983.682</b>	<b>49.628.154.988</b>

Phải thu khách hàng là khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu công nhân	8.984.659	5.141.449
Phải thu tiền vay của CBCN	230.239.129	943.884.587
Ứng trước cho nhà cung cấp	5.852.184.530	4.544.342.530
<b>Cộng</b>	<b>6.091.408.318</b>	<b>5.493.368.566</b>

### 5.3. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng gửi đi bán	962.119.213	1.382.043.411
Nguyên liệu, vật liệu	3.606.117.349	4.223.736.053
Công cụ, dụng cụ	333.884.173	281.270.908
Thành phẩm	41.597.119.063	38.934.958.882
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>46.499.239.798</b>	<b>44.822.009.254</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(778.246.603)	(778.246.603)

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện	<u>45.720.993.195</u>	<u>44.043.762.651</u>		
<b>5.4. Tài sản ngắn hạn khác</b>				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
Chi phí trả trước ngắn hạn	125.141.876	125.141.876		
Thuế GTGT được khấu trừ	2.033.572.581	3.887.605.586		
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	471.842.897	109.339.619		
Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên, vật liệu	18.897.170.000	14.788.666.606		
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>21.527.727.354</b></u>	<u><b>18.910.753.687</b></u>		
<b>5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>				
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	22.039.347.157	4.061.087.776	21.506.735.164	47.607.170.097
Mua trong năm	6.500.000.000	535.917.273	<b>7.133.910.390</b>	<b>14.169.827.663</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u><b>28.539.347.157</b></u>	<u><b>4.597.005.049</b></u>	<u><b>28.640.645.554</b></u>	<u><b>61.776.997.760</b></u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	5.166.290.877	654.916.000	15.904.730.300	21.725.937.177
Khấu hao trong năm	772.110.360	204.702.000	924.326.640	1.901.139.000
Khấu hao giảm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u><b>5.938.401.237</b></u>	<u><b>859.618.000</b></u>	<u><b>16.829.056.940</b></u>	<u><b>23.627.076.177</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	16.873.056.280	3.406.171.776	5.602.004.864	25.881.232.920
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<u><b>22.600.945.920</b></u>	<u><b>3.737.387.049</b></u>	<u><b>11.811.588.614</b></u>	<u><b>38.149.921.583</b></u>
<b>5.6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính</b>				
Khoản mục		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm		1.339.999.999		1.339.999.999
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<u><b>1.339.999.999</b></u>		<u><b>1.339.999.999</b></u>

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

## Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	312.676.000	312.676.000
Khấu hao trong kỳ	67.002.000	67.002.000
Mua lại tài sản thuê	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>379.678.000</b>	<b>379.678.000</b>

## Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	1.027.323.999	1.027.323.999
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>960.321.999</b>	<b>960.321.999</b>

Xem thêm mục 5.15

## 5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	28.323.580.116	64.600.000	28.388.180.116
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>28.323.580.116</b>	<b>64.600.000</b>	<b>28.388.180.116</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	899.923.000	26.683.333	926.606.333
Khấu hao trong năm	89.220.000	6.500.000	95.720.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>989.143.000</b>	<b>33.183.333</b>	<b>1.022.326.333</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	27.423.657.116	37.916.667	27.461.573.783
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>27.334.437.116</b>	<b>31.416.667</b>	<b>27.365.853.783</b>

## 5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy đồ hộp Phú Nhật	6.822.444.604	5.031.738.379
Sửa chữa lớn Phân xưởng 2 Công ty CP Việt Nhật	141.293.628	141.293.628
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.963.738.232</b>	<b>5.173.032.007</b>

## 5.9. Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	1.936.327.644	1.936.327.644

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Ký quỹ thuê xe ô tô kéo container Và 4 romooc	140.700.000	140.700.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.077.027.644</b>	<b>2.077.027.644</b>

## 5.10. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	70.327.262.566	61.857.598.107
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	26.285.083	229.279.493
<b>Tổng cộng</b>	<b>70.353.547.649</b>	<b>62.086.877.600</b>

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng quyền sử dụng đất thuê và nhà xưởng, chịu lãi suất từ 16.7 %/năm đến 20,5%/năm đối với VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh hàng xuất khẩu thủy sản.

Nợ dài hạn đến hạn trả là khoản nợ đến hạn trả của hợp đồng thuê tài chính xe ô tô kéo container và 4 romooc

## 5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	5.683.953.699	5.499.864.301
Người mua trả tiền trước	1.743.062.438	229.143.525
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.427.016.137</b>	<b>5.729.007.826</b>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty

## 5.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.924.834.710	1.183.502.951
Thuế thu nhập cá nhân	56.644.930	13.241.245
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	2.542.725
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.981.479.640</b>	<b>1.199.286.921</b>

## 5.13. Phải trả người lao động: 867.994.850

Là khoản lương kỳ 2/06/2011 còn phải trả cho cán bộ, công nhân viên trong tập đoàn.

## 5.14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	86.712.799	103.299.499
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	236.020.639	102.220.980
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	28.087.248	84.835.779
<b>Tổng cộng</b>	<b>350.820.686</b>	<b>290.356.258</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

## 5.15. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng XNK Việt Nam – CN Hòa Bình đầu tư xây dựng Công ty TNHH Đồ hộp Phú Nhật	18.293.220.000	19.993.500.000
Vay Ngân hàng ACB – CN Nhà Rông mua 2 xe ô tô Toyota Fortuner và Toyota innova	708.058.000	507.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.001.278.000</b>	<b>20.501.000.000</b>

## 5.16. Vốn chủ sở hữu

### 5.16.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm 2011</b>	80.230.710	1.608.855	-	2.312.314	84.151.879
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.081.254)	(1.081.254)
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	(1.588.568)	(1.588.568)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	75.933	75.933
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>80.230.710</b>	<b>1.608.855</b>	<b>-</b>	<b>(281.575)</b>	<b>81.557.990</b>

ĐVT: 1.000 đồng

### 5.16.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	50.718.490.000	50.718.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.512.220.000	29.512.220.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.230.710.000</b>	<b>80.230.710.000</b>

### 5.16.3. Cổ phần

- Số lượng cổ phần **phổ thông** đăng ký phát hành 8.680.000 8.680.000
- Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng 8.023.071 8.023.071
- Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành 8.023.071 8.023.071
- Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

### 5.16.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

Quý 2/2011	Quý 2/2010
------------	------------

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	44.198.447	2.983.619.139
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm của Công ty mẹ	8.023.071	8.023.071
<b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>	<b>6</b>	<b>372</b>

## 5.16.5. Phân phối lợi nhuận

	Quý 2/2011	Quý 2/2010
Lợi nhuận chưa phân phối quý 1 chuyển sang	1.620.431.607	3.093.193.373
Lợi nhuận sau thuế quý 2	44.198.447	2.983.619.139
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(357.636.823)	(1.015.622.038)
Chia cổ tức của năm 2010	(1.588.568.058)	-
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>(281.574.827)</b>	<b>5.061.190.474</b>

## 6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

### 6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2011	Quý 2/2010
Doanh thu bán hàng	20.099.823.996	20.129.529.106
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	(203.178.300)	(1.550.456.967)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>19.896.645.696</b>	<b>18.579.072.139</b>

### 6.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2011	Quý 2/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.234.187	7.354.493
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>41.234.187</b>	<b>7.354.493</b>

### 6.3. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2/2011	Quý 2/2010
Chi phí lãi vay	2.189.934.106	1.360.472.912
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.609.370.158	296.722.802
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Trả lãi thuê xe tài chính	6.629.744	17.910.512

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

<b>Tổng cộng</b>	<b>3.805.934.008</b>	<b>1.675.106.226</b>
<b>6.4 Thu nhập khác</b>		
<b>6.5 Chi phí khác</b>		
	<b>Quý 2/2011</b>	<b>Quý 2/2010</b>
* Phí lưu ký và quản lý sổ cổ đông	8.181.818	8.181.818
* Phí tư vấn lễ niêm yết, phí quản lý công ty đại chúng		100.600.000
* Chi khác	189.677	
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.371.495</b>	<b>108.781.818</b>
<b>6.6 8.181. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	<b>Quý 2/2011</b>	<b>Quý 2/2010</b>
Lợi nhuận kế toán (của Cty Việt Nhật)	1.340.295.581	4.047.087.102
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	305.260.614	206.784.751
Lợi nhuận tính thuế (của Cty Việt Nhật)	1.645.556.195	4.253.871.853
Thuế suất TNDN	25%	25%
<b>Thuế TNDN</b>	<b>411.389.049</b>	<b>1.063.467.963</b>
<b>7. Thù lao của Hội đồng quản trị và lương Ban Giám đốc</b>		
	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
Thù lao Hội đồng quản trị 6 tháng	55.800.000	77.900.000
Lương Tổng Giám đốc 6 tháng	88.750.000	56.730.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>144.550.000</b>	<b>134.630.000</b>
<b>8. Thông tin về các bên có liên quan</b>		
Giao dịch giữa Công ty và các công ty con, được gọi là các bên liên quan, đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất		
<b>9. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính</b>		
Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.		

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

---

## 10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 17 tháng 08 năm 2011.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 08 năm 2011

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**TRẦN CÔNG THƠ**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Văn Nhật*